

9. HUYỆN GIA LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	THỊ TRẤN GIA LỘC									
1	Đường Nguyễn Chế Nghĩa									
-	Đoạn từ Đài tưởng niệm đến ngã tư chợ Cuối	47.500	18.000	7.000	22.750	10.920	4.900	15.000	7.200	4.200
-	Đoạn từ ngã ba Gia Lộc đến Đài tưởng niệm	44.000	15.000	6.000	18.200	9.100	4.200	12.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ ngã 4 chợ Cuối đến Trạm Y tế thị trấn	30.800	10.800	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700
-	Đoạn từ Trạm Y tế thị trấn Gia Lộc đến cầu Thống Nhất	22.000	7.500	3.000	9.100	4.550	2.100	6.000	3.000	1.800
2	Đường Lê Thanh Nghị									
-	Đoạn từ Phố Nguyễn Văn Trang (chợ Cuối) đến ngã tư chợ Cuối	37.500	14.400	7.000	22.750	10.920	4.900	15.000	7.200	4.200
-	Đoạn từ ngã tư chợ Cuối đến cổng Công an huyện	30.000	11.000	6.000	18.200	9.100	4.200	12.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ cổng Công an huyện đến Sân vận động huyện số nhà 152	25.200	9.000	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700
3	Đoạn bên đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ Sân vận động huyện số nhà 152 đến Cầu Gổ)	32.500	13.200	7.000	22.750	10.920	4.900	15.000	7.200	4.200
4	Đất ven Quốc lộ 38B/Đường Yết Kiêu									
-	Đoạn từ ngã ba Gia Lộc đến hết khu dân cư đô thị phía Bắc	30.000	11.000	6.000	18.200	9.100	4.200	12.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ khu dân cư ngã tư cầu Gổ đến đường gom Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	16.800	6.600	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700
-	Đoạn từ Khu dân cư đô thị phía Bắc đến hết Khu dân cư đô thị phía Tây thị trấn Gia Lộc	18.000	7.500	3.000	9.100	4.550	2.100	6.000	3.000	1.800
5	Phố Cuối									
-	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến Giếng tròn	24.000	11.000	6.000	18.200	9.100	4.200	12.000	6.000	3.600
-	Đoạn còn lại	12.000	5.200	2.500	7.280	3.640	1.750	4.800	2.400	1.500
6	Phố Giổ (đoạn từ ngã tư bưu điện đến Quốc lộ 38B hay đường Yết Kiêu)	16.800	6.600	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700
7	Đất ven Tỉnh lộ 393/đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ cầu Gổ đến đường gom cao tốc HN-HP (Cổng chui về xã Lê Lợi)									
-	Đoạn từ cầu Gổ đến nút giao Đại lộ Võ Nguyên Giáp	16.800	6.600	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nút giao Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường gom cao tốc HN-HP (Cổng chui về xã Lê Lợi)	9.600	4.500	2.000	5.460	2.730	1.400	3.600	1.800	1.200
8	Khu đô thị mới phía Bắc				-	-				
-	Đường Nguyễn Dương Kỳ	22.400	9.000	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700
-	Đường Lê Duy Lương	22.400	9.000	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700
-	Phố Đỗ Quang - đoạn nối đường Phố Vĩnh Dụ với đường Yết Kiêu Bn $\geq 12m$)	22.400	9.000	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700
-	Phố Gia Phúc (Điểm đầu: Đường Nguyễn Chế Nghĩa/QL.37; Điểm cuối: Đường Yết Kiêu/QL.38B)	22.400	9.000	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700
-	Phố Hạ Hồng (Điểm đầu: Đường Nguyễn Chế Nghĩa/QL.37; Điểm cuối: Phố Gia Phúc)	22.400	9.000	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700
-	Phố Vĩnh Dụ (Điểm đầu: Phố Hạ Hồng; - Điểm cuối: Phố Gia Phúc)	22.400	9.000	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700
9	Phố Đỗ Quang (đoạn còn lại)	9.600	4.500	2.000	5.460	2.730	1.400	3.600	1.800	1.200
10	Phố Chiến Thắng	22.400	9.000	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700
11	Khu đô thị mới phía Tây									
-	Đường Phạm Ngọc Uyên	19.600	9.000	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700
-	Đường Đoàn Thượng	19.600	9.000	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700
-	Đường Trần Công Hiến	19.600	9.000	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700
-	Đường Phạm Trần	19.600	9.000	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700
12	Các vị trí còn lại thuộc Khu đô thị mới phía Tây và Khu đô thị mới phía Bắc	18.200	6.600	4.500	12.740	5.460	3.150	8.400	3.600	2.700
13	Đất ven đường gom đường Ô tô cao tốc Hà Nội- Hải Phòng (đoạn qua thị trấn Gia Lộc)	12.000	5.200	2.500	9.100	4.550	1.750	6.000	3.000	1.500
14	Phố Nguyễn Hới	9.000	4.500	2.000	5.460	2.730	1.400	3.600	1.800	1.200
15	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	5.100	3.000	1.000	2.730	1.820	700	1.800	1.200	600
16	Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường 62 kéo dài thuộc thị trấn Gia Lộc).	18.000	9.000	6.000	13.650	6.825	4.200	9.000	4.500	3.600
17	Khu dân cư mới thị trấn Gia Lộc (sau Trạm Y tế thị trấn)									
-	Trục đường chính khu dân cư kết nối với đường Nguyễn Chế Nghĩa, có mặt cắt đường Bn $\geq 15m$	22.400								
-	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt đường Bn $\geq 12,5m$	19.600								